

Số: 59 /QĐ-TTLT

Đồng Nai, ngày 31 tháng 03 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2025
của Trung tâm Lưu trữ lịch sử tỉnh Đồng Nai**

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM LƯU TRỮ LỊCH SỬ TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Quyết định số 817/QĐ-UBND ngày 21/08/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Lưu trữ lịch sử trực thuộc Sở Nội vụ tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông báo số 126/TB-SNV ngày 27/3/2026 của Sở Nội vụ về việc xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2025;

*Căn cứ Biên bản xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2025 ngày 02/3/2026,
Theo đề nghị của Trưởng phòng Hành chính - Tổng hợp,*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2025 của Trung tâm Lưu trữ lịch sử tỉnh Đồng Nai.

(Đính kèm phụ biểu)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng phòng Hành chính - Tổng hợp, Phòng Bảo quản, Khai thác - Thu thập và Chính lý tài liệu lưu trữ điện tử, viên chức và người lao động thuộc Trung tâm Lưu trữ lịch sử chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Sở Tài chính;
- Sở Nội vụ;
- Lãnh đạo Trung tâm;
- Đăng website Trung tâm;
- Lưu: VT, Kế toán.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trần Võ Chí Cường

QUYẾT TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-TTLT ngày 31/3/2026
của Trung tâm Lưu trữ lịch sử)

I. Nguồn thu phí khai thác tài liệu

STT	Nội dung	Tổng số	Trong đó				GHI CHÚ
			Nguồn phí		Nguồn lệ phí		
			Cộng	Phí khai thác tài liệu	Cộng		
A	B	1=(2+6)	2	3	4	5	
	Năm trước chuyển sang			69.748.192			
1	Tổng số thu	132.102.527	132.102.527	132.102.527			
2	Số phải nộp NSNN	3.980.000	3.980.000	3.980.000			
3	Số được khấu trừ hoặc để lại	128.122.527	128.122.527	128.122.527			
4	Số chi hoạt động thu phí	105.318.147	105.318.147	105.318.147			
5	Số trích 40% CCTL	3.618.452	3.618.452	3.618.452			
6	Số còn lại chưa sử dụng chuyển sang năm sau	88.934.120	88.934.120	88.934.120			
	Trích lập các quỹ	5.427.678	5.427.678	5.427.678			
	Quỹ khen thưởng	0					
	Quỹ phúc lợi	4.884.910	4.884.910	4.884.910			
	Quỹ bổ sung thu nhập	0					
	Quỹ phát triển HDSN	542.768	542.768	542.768			
	Số còn lại tại đơn vị	78.078.764	78.078.764	78.078.764			

II. Nguồn thu dịch vụ

STT	NỘI DUNG	TỔNG	Hoạt động dịch vụ (Trung tâm lưu trữ lịch sử) - Nhóm 3		
			Cộng	Thu chính lý	Hoạt động tài chính
A	B	1=2+4	4	5	
1	Tổng số Thu	2.595.392.086	2.595.392.086	2.594.846.959	545.127
2	Tổng số chi	1.719.334.892	1.719.334.892	1.718.804.323	530.569
-	Chi cho các HĐ SXKD, DV; HĐTC; HĐ khác	1.508.040.472	1.508.040.472	1.507.512.472	528.000
-	Chi phí thuế GTGT	153.245.178	153.245.178	153.245.178	
-	Chi phí thuế TNDN	58.049.242	58.049.242	58.046.673	2.569
3	Nộp NS nhà nước theo PATC	513.000.000	513.000.000	513.000.000	
4	Chênh lệch thu - chi	363.057.194	363.057.194	363.042.636	14.558
5	Số trích 40% CCTL, ...	110.521.784	110.521.784	110.515.961	5.823
6	Trích lập các quỹ	252.535.410	252.535.410	252.526.675	8.735
-	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	15.260.805	15.260.805	15.260.805	
-	Quỹ bổ sung thu nhập	220.688.476	220.688.476	220.688.476	
-	Quỹ phát triển HDSN	16.586.129	16.586.129	16.577.394	8.735

III. Nguồn ngân sách

I	Nguồn ngân sách nhà nước	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó: Quỹ lương
1	Chi quản lý hành chính	22.807.305.579	22.807.305.579	0
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	6.197.618.090	6.197.618.090	3.053.444.099
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ	16.609.687.489	16.609.687.489	0
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ			
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ			
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề			
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
				